

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN HOÀNG HÓA

Số: 269 /CV-BVHH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 7 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm hóa chất xét nghiệm bổ sung tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa năm 2023-2024” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa - Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên: Nguyễn Văn Đông

- Chức vụ: TP. Vật tư và CNTT

- Số điện thoại: 0904.939.046

- email: phuongdong92004@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa - Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Nhận qua email: phuongdong92004@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến trước 17h ngày 28 tháng 7 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất xét nghiệm:

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	Hóa chất, vật tư dùng cho các máy huyết học Celltac α - Hãng Nihon Kohden			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	"Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	71.500	ml
2	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	3	ml
3	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	3	ml
4	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	3	ml
5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	26.000	ml
6	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	2.316.600	ml
	Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học Humacount 80TS - Hãng Human			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
7	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	24.000	ml
8	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	700.000	ml
9	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	18.000	ml
10	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	60	ml
	Hóa chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C311 - Hãng Roche			
11	Cup dùng để chứa mẫu, QC, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa dùng chứa mẫu	5.000	Cái
12	Cuvette máy cobas c311	Bộ cốc đo phản ứng sinh hóa c 311	183	Cái
13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	24	ml
14	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh	Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C.	1.440	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	hóa (chất tẩy)			
15	Dung dịch rửa có tính acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy	4.680	ml
16	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	1.254	ml
17	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	25.600	ml
18	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	708	ml
19	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	1.632	ml
20	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	18	ml
21	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích của Roche	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	36	ml
22	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	60	ml
23	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và	60	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định		
24	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	102	ml
25	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	250	Test
26	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B	20.000	Test
27	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine:	700	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.		
28	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng <i>Pseudomonas</i>): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (<i>Bacillus stearothermophilus</i>): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (<i>E. coli</i>): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	23.500	Test
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; <i>Arthrobacter protophormiae</i>) ≥ 83.4 μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	3.640	Test
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	36.000	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μ kat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2) R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	36.000	Test
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1.050	Test
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	21.700	Test
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	32.800	Test
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1.170	Test
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không	19.500	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B		
37	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	2.400	Test
38	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 μ kat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 μ kat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 μ kat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	1.400	Test
	Hóa chất, vật tư dùng cho máy sinh hóa A25 - Hãng Biosystems và AU480 - Hãng Beckman Coulter			
39	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	10	Cái
40	Chất chuẩn cho các	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	5	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	xét nghiệm sinh hóa thường quy	thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).		
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	5	ml
42	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	5	ml
43	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	10.000	ml
44	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy. Dạng dung dịch. Thành phần: Dung dịch rửa chứa Natri hydroxyd 4%. Triton X-100 10%	1.000	ml
45	Giếng đựng mẫu	Giếng đựng mẫu Vật liệu: Nhựa methacrylate	1.000	Cái
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	6.000	ml
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người..	6.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	AST/GOT	Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.		
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	3.000	ml
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.	3.000	ml
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L.	16.000	ml
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần:	3.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.		
52	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	5.050	ml
53	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	4.510	ml
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần thuốc thử: 4-chlorophenol, lipase, glycerol kinase,	4.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		glycerol-3-phosphat oxidase, peroxidase, 4-aminoantipyrin, ATP		
55	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 $\mu\text{mol/L}$. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 $\mu\text{mol/L}$). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	4.100	ml
56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	1	ml
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kẽm	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Zinc mẫu dịch của tinh dịch, mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: BROMO-PAPS. Dải đo: tinh dịch (176 $\mu\text{g/dL}$ - 30000 $\mu\text{g/dL}$). huyết thanh (7.7 $\mu\text{g/dL}$ - 1250 $\mu\text{g/dL}$). Thành phần: Thuốc thử A1 (2 x 15 mL): Natri carbonat 240 mmol/L, pH 10,0. Thuốc thử A2 (2 x 5 mL): Natri citrat 170 mmol/L, Salicylaloxim 24 mmol/L, chất bảo quản. Thuốc thử B (1 x 10 mL): Natri carbonat 50 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,25 mmol/L. Chất chuẩn S – Zinc Standard (1 x 3 mL): Kẽm 2000 $\mu\text{g/dL}$ tương đương với 10000 $\mu\text{g/dL}$ (1529 $\mu\text{mol/L}$) kẽm, theo hệ số pha loãng của mẫu. Chất chuẩn gốc với dung môi nước.	50	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
58	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer mẫu huyết tương người. Phương pháp đo độ đục. Giới hạn phát hiện 0.14 $\mu\text{g/mL}$, dải đo 0.27-6 $\mu\text{g/mL}$. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm, natri azid 0,95 g/L, pH 7,2. Thuốc thử B: Hỗn dịch các hạt latex có phủ kháng thể đơn dòng kháng d-dimer người, natri azid 0,95 g/L, pH 8,4.	30	ml
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Chất hiệu chuẩn S. D-Dimer Standard chứa D-Dimer người.	1	ml
60	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng D-Dimer	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ D-Dimer thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	2	ml
61	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Hóa chất xét nghiệm định lượng G6PDH mẫu máu người. Phương pháp đo quang. Giới hạn phát hiện 46.1 U/L, dải đo 95.4 - 40000 U/L. Thành phần: Thuốc thử A (4 x 60 mL) chứa: Saponin 0,6%. Thuốc thử B (1 x 60 mL), chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4. Thuốc thử C (1 x 15 mL) chứa: Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5. Chất hiệu chuẩn S (G6PDH Standard): 1 lọ bột đông khô, thể tích sau hoàn nguyên: 1mL. Lọ chất hiệu chuẩn chứa: Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH).	316	ml
62	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH. Thành phần: Lọ chứa huyết thanh đông khô có nồng độ G6PDH thích hợp để làm vật liệu kiểm soát trong các quy trình đo.	1	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
63	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	900	ml
64	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	5.000	ml
65	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg	100	ml
66	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium,	100	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg		
67	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH). Thành phần: Natri chlorid	768	ml
	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus của hãng Lifescan		-	
68	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu.	3.500	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		- Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%		
	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân - Hãng Acon Laboratories		-	
69	Que thử đường huyết dùng với máy đo đường huyết cá nhân	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần. Que thử được sử dụng tại bệnh viện, phòng khám, các trung tâm chăm sóc y tế và tại gia đình. Que thử sử dụng một lần.	6.850	Test
	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 11 thông số - Hãng Human			
70	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobikinogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	13.050	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	Test thử nước tiểu sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động Urilyzer 500 Pro - Hãng 77 Elektronika Muszeripari Kft sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức			
71	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Asc+G88orbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %	4.200	Test
	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Standard TMF200 - Hãng: SD Biosensor			
72	Thẻ xét nghiệm chẩn đoán cúm nhóm A và	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B.	100	Test

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	B	Độ nhạy: cúm A 97 %, cúm B 94.3%; độ đặc hiệu cúm A 97.6%, cúm B 97,6 % (so sánh với phương pháp PCR). Mẫu: bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả 10 phút, Bảo quản: từ 2-3°C		
73	Thẻ xét nghiệm kháng nguyên Sốt xuất huyết	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu NS1 của virus sốt xuất huyết. Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100% (so sánh với pp RT-PCR). Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-3°C	100	Test
74	Thẻ xét nghiệm định lượng hormone sinh sản LH	Định lượng nồng độ LH trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Bảo quản: từ 2-3°C	100	Test
75	Thẻ xét nghiệm HbA1c	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-3°C	100	Test

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Cung cấp hàng hóa tại Kho của Bệnh viện Đa khoa huyện Hoàng Hóa - Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt VNĐ.
- Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam.



Nguyễn Xuân Lập